

Tính thích hợp của chất lượng thông tin báo cáo tài chính - Cơ sở lý luận và thực trạng trong các doanh nghiệp tại Việt Nam

• **Phạm Quốc Thuần**

Trường Đại học Kinh Tế - Luật, ĐHQG HCM - Email: thuanpq@uel.edu.vn

(Bài nhận ngày 10 tháng 9 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 21 tháng 2 năm 2017)

TÓM TẮT

Chất lượng thông tin (CLTT) Báo cáo tài chính (BCTC) là một chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều đối tượng nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán (KT) (Céline Michaillesco, 2010). Phạm (2016) đã tiến hành tổng hợp các nghiên cứu về CLTT BCTC trong khoảng thời gian từ năm 1980 đến 2016, kết quả cho thấy các thuộc tính đánh giá CLTT BCTC khá đa dạng, tổng cộng đã có đến 15 thuộc tính được xác định. Nghiên cứu của Phạm (2016) cũng cho thấy các nghiên cứu trong mọi giai đoạn đều xem các thuộc tính đánh giá CLTT, được công bố bởi các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp như Hiệp hội kế toán Hoa Kỳ (AAA), Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ (FASB); Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB),... là nền tảng lý thuyết vững chắc. Bên cạnh sự đa dạng, nghiên cứu về CLTT BCTC vẫn có những điểm chung, trong đó nổi bật là tính

Thích hợp (Relevance) luôn được các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp xem là thành phần chất lượng cơ bản của thông tin trên BCTC.

Gần đây, khuôn mẫu các khái niệm cho BCTC được FASB & IASB ban hành chính thức vào năm 2010 (FASB & IASB 2010) đã tiếp tục khẳng định Thích hợp là thành phần chất lượng nền tảng quan trọng của thông tin BCTC. So với các công bố trước, đã có sự thay đổi khá lớn về các tiêu chí, thuộc tính dùng để đánh giá tính Thích hợp của CLTT BCTC. Xuất phát từ thực trạng trên, nghiên cứu này hướng đến các mục tiêu sau: khẳng định tầm quan trọng của thành phần Thích hợp đối với đánh giá CLTT BCTC; làm rõ các đặc tính đo lường tính Thích hợp của CLTT BCTC trước và sau khi ban hành FASB & IASB 2010; Xây dựng thang đo và đo lường tính Thích hợp của CLTT BCTC trong các doanh nghiệp (DN) tại Việt Nam.

Từ khóa: *Chất lượng thông tin, báo cáo tài chính, tính thích hợp.*

1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CLTT BCTC

Theo quan điểm của AAA: vào năm 1966, AAA đã công bố một báo cáo về nền tảng lý thuyết của KT nhằm thiết lập những điều cơ bản của lý thuyết KT. Trong báo cáo này, AAA cho rằng Thích hợp (Relevance), Có thể xác minh được (Verifiability), Không sai lệch

(Freedom from bias) và Khả năng xác định số lượng (Quantifiability) được xem như là những tiêu chuẩn để đảm bảo thông tin BCTC hữu ích. Công bố của AAA (1966) mặc dù được xem đã đặt nền tảng đầu tiên cho những nghiên cứu hướng về CLTT BCTC, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể đã không cung

cấp một danh sách đầy đủ các thuộc tính cần thiết có liên quan đến tính Hữu ích của thông tin KT (Snarely, 1967).

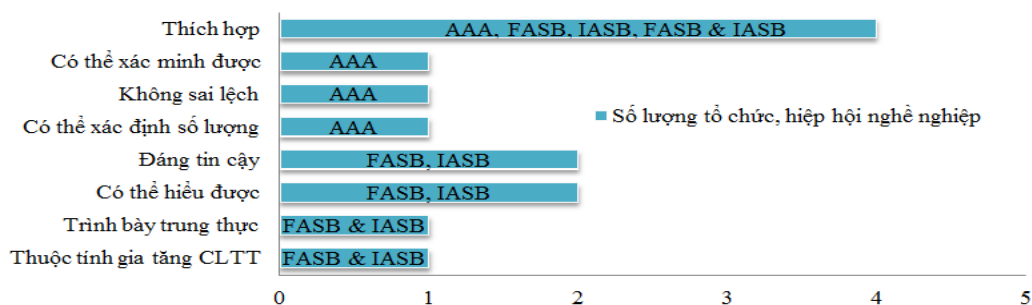
Theo khuôn mẫu của FASB: các thuộc tính về CLTT được FASB ban hành trong “Khuôn mẫu các khái niệm về KT” vào năm 1980. Mặc dù các khuôn mẫu này đã được FASB chỉnh sửa và bổ sung nhiều lần sau đó, các thuộc tính về CLTT vẫn không thay đổi. Theo khuôn mẫu này, các thuộc tính nền tảng của CLTT BCTC bao gồm: Thích hợp; Đáng tin cậy và Có thể hiểu được, trong đó Thích hợp được đánh giá bởi ba thuộc tính bao gồm giá trị Dự đoán (giúp người sử dụng thông tin đánh giá những tác động tiềm tàng của những nghiệp vụ quá khứ, hiện tại, tương lai; giá trị Phản hồi (khẳng định hay cải chính những đánh giá trong quá khứ) và giá trị Kịp thời (FASB, 1980).

Theo khuôn mẫu của IASB: vào tháng 4 năm 2001, IASB đã đưa ra khuôn mẫu các khái niệm làm nền tảng cho việc lập và trình bày BCTC trên cơ sở chỉnh sửa khuôn mẫu được ban hành trước đó bởi IASC. Theo đó, các thuộc tính nền tảng của CLTT BCTC bao gồm: Có thể hiểu được; Thích hợp; Đáng tin cậy; Có khả năng so sánh. Thông tin được xem là Thích hợp khi có ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của những người sử dụng thông tin thông qua việc giúp họ đánh giá những sự kiện quá khứ, hiện tại, tương lai hoặc khẳng định hay cải chính những đánh giá trong quá khứ (IASB,

2001).

Theo quan điểm hòa hợp giữa FASB & IASB: dựa trên thỏa thuận Norwalk được ký vào năm 2002, khuôn mẫu chung về các tiêu chí thuộc CLTT BCTC đã được FASB & IASB công bố vào năm 2006. Vào năm 2010, khuôn mẫu này được ban hành chính thức và được sửa đổi với tên là “Khuôn mẫu các khái niệm cho BCTC 2010”. FASB & IASB 2010 khẳng định rằng Thích hợp và Trình bày trung thực là đặc tính CL nền tảng của thông tin trên BCTC. Bên cạnh đó, khuôn mẫu cũng nêu rõ các thuộc tính làm gia tăng CL thông tin BCTC. Cũng theo Khuôn mẫu này, thông tin đảm bảo Thích hợp khi có khả năng tác động đến việc ra quyết định của người sử dụng. Thông tin có thể có khả năng ảnh hưởng đến việc ra quyết định khi nó mang Giá trị dự đoán (Predictive value), Giá trị xác nhận (Confirmatory value) hay cả hai (IASB, 2010).

Vai trò của Thích hợp đối với CLTT BCTC: tổng quan về khuôn mẫu CLTT BCTC cho thấy bên cạnh sự khác biệt về số lượng thành phần và các thuộc tính cấu thành, quan điểm của các tổ chức nghề nghiệp vẫn có điểm tương đồng đó là Thích hợp luôn được xem là nền tảng chính yếu của CLTT BCTC. Hình 1 cho thấy Thích hợp xuất hiện trong Khuôn mẫu quy định CLTT BCTC của tất cả các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp được xem xét.



Hình 1. Các thuộc tính nền tảng CLTT BCTC theo số lượng quan điểm của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp

Liên quan đến các thuộc tính đảm bảo yêu cầu Thích hợp của CLTT BCTC, quan điểm của các tổ chức nghề nghiệp vẫn còn nhiều điểm bất đồng. Báo cáo về nền tảng lý thuyết của KT năm 1966 không cung cấp một danh sách đầy đủ các thuộc tính cần thiết giúp đánh giá tính Thích hợp của CLTT BCTC; FASB 1980 cho rằng Thích hợp được cấu thành bởi 3 thuộc tính, đó là giá trị Dự đoán; giá trị Phản hồi giá trị Kịp thời; IASB 2001 mặc dù không nêu rõ các thuộc tính nhưng cũng cho rằng thông tin được xem là Thích hợp khi giúp người sử dụng đánh giá những sự kiện quá khứ, hiện tại, tương lai hoặc khẳng định hay cải chính những đánh giá trong quá khứ. Theo quan điểm hòa hợp giữa hai tổ chức KT được xem là lớn nhất trên thế giới là FASB & IASB dẫn đến việc ban hành “Khuôn mẫu các khái niệm cho BCTC 2010” thì Thích hợp được đánh giá bởi 2 thuộc tính, cụ thể:

Giá trị dự đoán: thông tin được sử dụng như là một thông tin đầu vào bởi người sử dụng khi dự đoán các kết quả tương lai (IASB, 2010).

Giá trị xác nhận: thông tin cung cấp những phản hồi về việc thừa nhận hoặc những sự thay đổi của các đánh giá trước đó (IASB, 2010).

Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá Thích hợp dựa trên quan điểm của FASB & IASB 2010 bởi lẽ quan điểm này phù hợp với xu hướng hòa hợp và hội tụ quốc tế về KT theo hướng phát triển của KT Việt Nam.

2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH THÍCH HỢP CỦA CLTT BCTC

Nghiên cứu của Jonas & Blanchet (2000): trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá những ưu điểm, hạn chế của các khuôn mẫu và các quy định về CLTT BCTC được ban hành bởi các tổ chức (FASB; Ủy ban chứng khoán Hoa kỳ) kết hợp

với nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng thang đo CLTT BCTC. Theo đó, Thích hợp là một thang đo bậc 3 được đo lường bởi hai thành phần bậc 2 là Giá trị dự đoán, Giá trị phản hồi và thành phần bậc 1 là Kịp thời (4 biến quan sát). Giá trị dự đoán được đo lường bởi hai thành phần bậc 1 là Dự đoán từ lợi nhuận (3 biến quan sát) và Giá trị phân biệt (3 biến quan sát). Nghiên cứu chỉ dừng lại ở phần nghiên cứu định tính, chưa tiến hành kiểm định thang đo và nghiên cứu định lượng giúp đo lường thuộc tính Đáng tin cậy bằng con số cụ thể.

Nghiên cứu của Ferdy van Beest & ctg (2009): nhóm tác giả đã đo lường CLTT BCTC trong các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan trong khoảng thời gian 2005 và 2007. Dựa trên các tiêu chí về CLTT BCTC của FASB & IASB 2008 (bản nháp-Exposure Draft), nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng thang đo CLTT BCTC, trong đó, Thích hợp là thang đo bậc 1 có 4 biến quan sát. Kết quả năm 2007 cho thấy Thích hợp của CLTT BCTC trong các DN Hoa Kỳ có điểm (thang điểm 5) là 3,09; các DN Anh và Hà Lan là 3,21.

Nghiên cứu của Geert Braam & Ferdy van Beest (2013): nhóm tác giả đã đo lường CLTT BCTC trong các DN niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là thực nghiệm, dữ liệu thu thập là thông tin trên BCTC của năm 2010. Dựa trên quan điểm của FASB & IASB 2010, Thích hợp là thang đo bậc 1, bao gồm 13 biến quan sát. Kết quả cho thấy Thích hợp của CLTT BCTC trong các DN Hoa Kỳ và các DN Anh (thang điểm 5) có điểm trung bình là 2,88 và 3,13.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng & Dương Thị Khánh Linh (2014): nghiên cứu hướng đến mục tiêu đo lường CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam dựa trên cơ sở tổng quát các đặc điểm về CLTT BCTC được ban

hành bởi IASB & FASB. Thang đo Thích hợp của CLTT BCTC là thang đo bậc 1, được đo lường bởi 2 biến quan sát. Nhóm tác giả đã tiến hành đo lường CLTT BCTC dựa trên quan điểm của ba nhóm đối tượng là KTV, kiểm toán viên và nhà đầu tư. Kết quả cho thấy các thành phần CLTT BCTC trong các DN Việt Nam được đánh giá từ 2,79 đến 3,45. Trong đó, giá trị Thích hợp của CLTT BCTC ở mức độ 2,902/5 điểm.

Đóng góp của các nghiên cứu trước: nghiên cứu về CLTT BCTC đã có một quá trình kế thừa và phát triển khá dài (Phạm, 2016). Nghiên cứu về tính Thích hợp của CLTT BCTC không tách khỏi quá trình hình thành và phát triển của việc ban hành Khuôn mẫu các khái niệm cho BCTC của các tổ chức nghề nghiệp. Dựa trên các khuôn mẫu, chủ yếu của FASB và IASB, các nhà nghiên cứu đã tiến hành xây dựng thang đo, đo lường và phản ánh thực trạng Thích hợp của CLTT BCTC trong các DN, tạo căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao CLTT BCTC trong các DN, tổ chức thuộc nhóm đối tượng khảo sát.

Khe hở của các nghiên cứu trước: bên cạnh những đóng góp, các nghiên cứu trước về Thích hợp của CLTT BCTC vẫn còn những điểm cần hoàn thiện, cụ thể:

Đối tượng chính yếu của các nghiên cứu trước là các công ty niêm yết, vì vậy chưa có điều kiện so sánh CLTT BCTC giữa các DN đã và chưa niêm yết.

Các nghiên cứu trước chưa xây dựng thang đo đo lường tính Thích hợp của CLTT BCTC với đầy đủ các thành phần, cấp bậc theo quy định của FASB & IASB 2010. Theo đó, Thích hợp là thang đo bậc 2, được cấu thành bởi hai thang đo bậc 1 là Giá trị Dự đoán và Giá trị xác nhận.

Mục tiêu của nghiên cứu: trên cơ sở xác

định khe hở của các nghiên cứu trước, ở phần nội dung kế tiếp, tác giả hướng đến những mục tiêu chính yếu sau:

+ Xây dựng thang đo, đo lường tính Thích hợp của CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam với đầy đủ các thành phần, cấp bậc theo quy định của FASB & IASB 2010;

+ So sánh giá trị Thích hợp của CLTT BCTC giữa các nhóm DN (nhóm DN đã niêm yết với chưa niêm yết; Nhóm DN nhỏ với nhóm DN vừa và nhóm DN lớn).

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa trên mục tiêu đã được xác định, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, cụ thể:

Phương pháp định tính: được sử dụng để xây dựng thang đo đo lường Thích hợp của CLTT BCTC. Phương pháp nghiên cứu tình huống được sử dụng với đối tượng tham gia là các chuyên gia đang làm việc thực tế tại các DN bao gồm: KT trưởng; Trưởng bộ phận IT; Giám đốc DN; Trưởng Phòng Kiểm soát nội bộ; Trưởng phòng Kiểm toán. Với số mẫu được lựa chọn theo phương pháp bảo hòa, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn và phân tích tổng cộng 13 tình huống.

Phương pháp định lượng: được sử dụng để đo lường tính Thích hợp của CLTT BCTC. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát, đối tượng thu thập dữ liệu chính yếu là Kế toán trưởng tại các DN. Dữ liệu được thu thập và xử lý thông qua phần mềm xử lý thống kê SPSS.

Thang đo đo lường tính Thích hợp của CLTT BCTC: Thang đo này được xây dựng dựa trên các khái niệm cho BCTC của FASB & IASB 2010 kết hợp với ý kiến của các chuyên gia từ nghiên cứu tình huống. Theo đó, Thích hợp là thang đo bậc hai bao gồm hai thành phần bậc một với 6 biến quan sát (Bảng 02).

Bảng 2. Thang đo đo lường tính Thích hợp của CLTT BCTC

Thành phần bậc 1	Biến quan sát
Giá trị dự đoán	DD1: BCTC của đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin về cơ hội và rủi ro để nhà đầu tư ra quyết định
	DD2: BCTC của đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin về cơ hội và rủi ro để người cho vay, chủ nợ ra quyết định
	DD3: BCTC của đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin về cơ hội và rủi ro để tiên đoán các kết quả tương lai
Giá trị xác nhận	XN1: Thông tin trên BCTC thích hợp để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của đơn vị
	XN2: Thông tin trên BCTC thích hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị
	XN3: Thông tin trên BCTC phản ánh xác đáng thực trạng kinh tế, tài chính của đơn vị

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô tả mẫu nghiên cứu: dữ liệu nghiên cứu được khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp và trả lời Bảng câu hỏi trên mạng vào năm 2015. Tổng số mẫu đạt yêu cầu cho nghiên cứu là 207. Có 78% DN khảo sát có trụ sở chính tại TPHCM, phần còn lại ở Hà Nội, Khánh Hòa, các tỉnh miền Đông và Tây Nam bộ. Về quy mô, tỷ lệ DN nhỏ, vừa, lớn lần lượt là 46%; 26% và 28%. Về niêm yết, có 24% DN đã niêm yết và 76% DN chưa niêm yết.

Kiểm định thang đo

Để đánh giá độ tin cậy thang đo, tác giả sử dụng hệ số Cronbach α . Nguyễn Đình Thọ (2011) cho rằng thang đo được chấp nhận khi có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh $\geq 0,3$ và Cronbach α có giá trị từ 0,60 đến 0,95. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo cho thấy Cronbach α của các thành phần đo lường khái niệm Thích hợp đều có giá trị cao (từ 0,621 đến 0,890) và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều cao (0,343–0,824 $> 0,3$). Điều này cho thấy thang đo Thích hợp có độ tin cậy tốt và các biến quan sát đều đạt yêu cầu (Bảng 03).

Bảng 3. Kết quả phân tích Cronbach α cho thang đo khái niệm Thích hợp

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thành phần: Giá trị dự đoán (GTDD_PRE), Alpha = 0,621				
DD1	6,05314	3,303	,400	,563
DD2	5,69082	2,914	,565	,332
DD3	4,83575	3,196	,343	,654
Thành phần: Giá trị xác nhận (GTXN_PRE), Alpha = 0,890				
XN1	7,41063	2,699	,824	,810
XN2	7,30435	2,776	,813	,820
XN3	7,56522	2,956	,721	,899

Kết quả phân tích EFA cho thấy thang đo Thích hợp đạt giá trị phân biệt và giá trị hội tụ. Bảng 04 cho thấy có 2 nhân tố trích được tại Eigenvalues là 1,412 với tổng phương sai trích TVE là 73,1%, điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của thang đo Thích hợp là thang đo bậc hai bao gồm 2 thành phần bậc một. Bảng 05 cho thấy trọng số nhân tố của các biến quan

sát trên thành phần mà nó đo lường đạt giá trị cao nhất. Đối với biến DD3, kết quả kiểm định cho thấy biến này nhóm vào thành phần “Giá trị xác nhận”. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại nội dung và tham khảo ý kiến từ phía các chuyên gia, tác giả quyết định tôn trọng giá trị nội dung của biến, giữ lại cho thành phần “Giá trị dự đoán” (Bảng 5).

Bảng 4. Nhân tố và phương sai trích của thang đo Thích hợp của CLTT BCTC

Total Variance Explained- Tổng phương sai giải thích

Nhân tố	Tổng	Giá trị Eigen ban đầu		Tổng	Tổng bình phương tải trọng xoay	
		% phương sai	Lũy kế %		% phương sai	Lũy kế %
1	2,975	49,589	49,589	2,975	49,589	49,589
2	1,412	23,535	73,124	1,412	23,535	73,124
3						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 5. Ma trận trọng số nhân tố của thang đo Thích hợp của CLTT BCTC

Ma trận trọng số nhân tố		
Ký hiệu biến quan sát	Giá trị xác nhận	Giá trị dự đoán
XN1	,868	-,280
XN2	,878	-,270
XN3	,806	-,263
DD1	,292	,787
DD2	,454	,735
DD3	,714	,179

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Kết quả nghiên cứu và nhận xét

Kết quả nghiên cứu cho thấy Thích hợp của CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam được đánh giá ở mức 3,24/5 điểm. Về chi tiết, thành

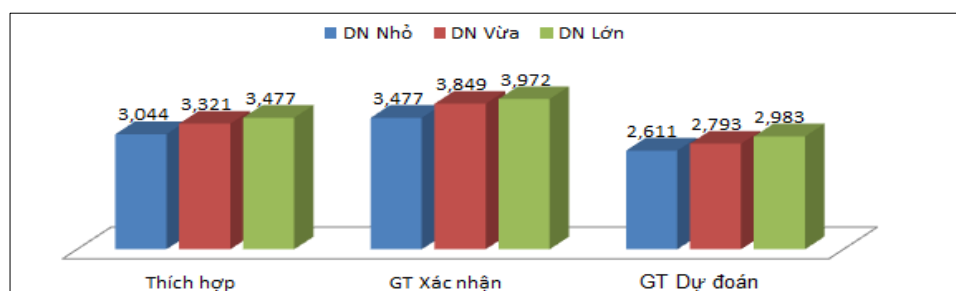
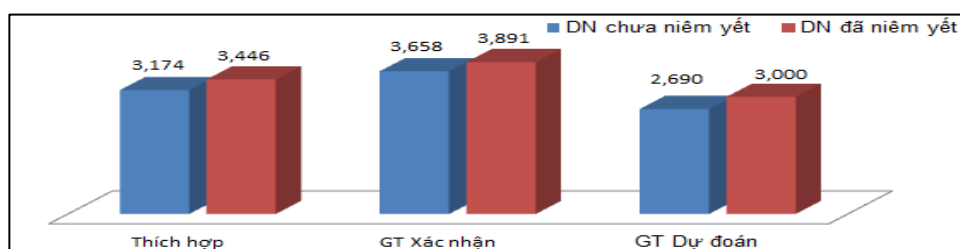
phần Giá trị Xác nhận đạt giá trị cao nhất (3,71 điểm), thành phần Giá trị Dự đoán được đánh giá ở mức thấp với số điểm là 2,76/5.

Bảng 6. Phân tích thực trạng CLTT BCTC tại các DN (Nguồn: khảo sát thực tế 2015)

Ký hiệu biến	Tên biến	Giá trị Min	Giá trị Max	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Phương sai
THICHHOP	Thích hợp	1,00	5,00	3,2383	,67258	,452
GIATRIXACNHAN	Giá trị xác nhận	1,00	5,00	3,7134	,81615	,666
GIATRIDUDOAN	Giá trị dự đoán	1,00	5,00	2,7633	,81206	,659
Tổng số mẫu: 207						

Xét về qui mô DN, Thích hợp tương ứng với các DN nhỏ, vừa và lớn lần lượt là 3,044 điểm; 3,321 điểm và 3,477/5 điểm điều này cho thấy CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam

tăng theo qui mô của DN (Hình 2). Bên cạnh đó, phân tích cũng cho thấy CLTT BCTC trong các DN có niêm yết (3,446 điểm) cũng cao hơn DN chưa niêm yết (3,174 điểm) (Hình 3).

**Hình 2. So sánh điểm của Thích hợp và các thành phần của nó theo qui mô DN****Hình 3. Điểm của Thích hợp & các thành phần của nó theo điều kiện niêm yết**

5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu cho thấy tính Thích hợp của CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam thay đổi theo điều kiện niêm yết và quy mô doanh nghiệp. Rõ ràng là các DN đã thực hiện niêm yết; các DN có quy mô càng lớn thì càng chú trọng đến việc cung cấp BCTC đảm bảo CL. Về tổng thể, CLTT BCTC của các DN Việt Nam được đánh giá ở mức độ chưa cao: 3,24/5 điểm.

So sánh với các nghiên cứu trước đây trên thế giới, giá trị Thích hợp của CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam được xác định ở mức tương đồng so với các nghiên cứu khác trên thế giới: 3,09 của các DN tại Hoa Kỳ và 3,21 của các DN tại Anh và Hà Lan (Ferdyn van Beest & ctg, 2009). Kết quả khảo sát tại các DN Việt Nam cho thấy yêu cầu về Giá trị Xác nhận được đánh giá ở mức khá (3,71 điểm) trong khi Giá trị Dự đoán được đánh giá ở mức khá thấp (2,76 điểm). Điều này cho thấy BCTC

chưa cung cấp đầy đủ thông tin để người sử dụng có thể đánh giá được cơ hội, rủi ro cũng như tiên đoán các kết quả tương lai của DN.

Xuất phát từ thực trạng trên, tác giả kiến nghị BCTC của các DN cần chú trọng hơn nữa việc cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; DN cần chủ động cung cấp thêm các thông tin phi tài chính; các thông tin mô tả mang tính tường thuật, những phân tích chi tiết hơn các số liệu đã được thể hiện trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin bổ sung cần thiết khác nhằm giúp người sử dụng thông tin có thể đưa ra dự đoán các kết quả tương lai góp phần đảm bảo gia tăng tính Thích hợp của CLTT BCTC.

Hiện nay, tại Việt Nam, các thuộc tính về CLTT BCTC vẫn chưa được qui định cụ thể trong các văn bản Pháp qui về Kế toán. Vì vậy tác giả kiến nghị Chuẩn mực chung của KT Việt Nam cần có mục riêng trình bày rõ những qui định này tạo điều kiện để các DN, tổ chức có căn cứ nền tảng hướng đến việc đảm bảo CLTT BCTC.

Relevance of financial reporting quality - Theory and practice in Vietnamese enterprises

• **Pham Quoc Thuan**

University of Economics and Law, VNU HCM - Email: thuanpq@uel.edu.vn

ABSTRACT

Financial reporting quality is one the most interesting topics which draw a great deal of attention to researchers and scientists in the field of accounting (Céline Michalesco, 2010). In the review of research on financial information from 1980 to 2016, Pham (2016) found that characteristics of useful financial information are relatively diverse with as many as 15 attributes being identified. In addition, he also found that all research in any period has employed the characteristics published by professional associations such as American Institute of Accountants, Financial Accounting Standards Board (FASB) and the International Accounting Standards Board (IASB as theoretical basis. Research on the quality of financial information is diverse yet have many things in common, above all is the Relevance characteristic which considered to be the basic

qualitative component of the quality of financial information in financial statements.

Conceptual Framework officially issued by FASB & IASB in 2010 (FASB & IASB 2010) has further confirmed Relevance is the basic quality component of financial information. Compared with previous announcements, there has been a considerable change in the criteria and attributes used to evaluate the appropriateness of Relevance characteristic of financial information in financial statements. This study aims at confirming the importance of the Relevance component in evaluating the quality of financial information, clarifying the characteristics of Relevance measurement before and after Conceptual Framework 2010 and constructing relevant scales as well as measuring the qualitative characteristic of Relevance among enterprises in Vietnam.

Key words: information quality, financial reporting, Relevance.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. AAA-American Accounting Association, *Statement of Basic Accounting Theory*. American Accounting Association (1966).
- [2]. Céline Michalesco, *Qualité de l'information comptable*, Encyclopédie de Comptabilité. *Contrôle de gestion et Audit Economica*, pp. 1023 - 1033 (2010) <halshs-00540571>.
- [3]. FASB, *Statement of Financial Accounting Concepts No. 2: Qualitative Characteristics of Accounting Information*. Financial Accounting Standards Board (1980), http://www.fasb.org/jsp/FASB/Document_

- C/DocumentPage?cid=1218220132570&acceptedDisclaimer=true truy cập ngày 15/03/2014
- [4]. Ferdy van Beest & ctg, Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics. *NiCE Working Paper* 09-108 (2009).
 - [5]. Geert Braam & Ferdy van Beest, Conceptually-Based Financial Reporting Quality Assessment. An Empirical Analysis on Quality Differences Between UK Annual Reports and US 10-K Reports. *NiCE Working Paper* 13-106 (November 2013).
 - [6]. IASB, *Framework for the preparation and presentation of financial statements*. IFRS (2001), <http://www.ifrs.org/IFRSs/Documents/ConceptualFramework.pdf> truy cập ngày 15/03/2014
 - [7]. IASB, *Conceptual Framework for Financial Reporting 2010*. IFRS Foundation (2010).
 - [8]. Jonas Gregory J & Blanchet Jeannot, Assessing quality of financial reporting. *Accounting Horizons*; Sep 2000; 14, 3; ProQuest Central pg. 353 (2000).
 - [9]. Nguyễn Đình Thọ, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động- Xã hội (2011).
 - [10]. Nguyễn Thị Phương Hồng & Dương Thị Khánh Linh, Quan điểm về đặc điểm chất lượng BCTC của các DN Việt Nam hiện nay. *Tạp chí KT & Kiểm toán*, số 6/2014 (2014).
 - [11]. Phạm Quốc Thuần, *Các nhân tố tác động đến CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh Tế, ĐH Kinh Tế TP HCM, (201).
 - [12]. Snavely, H. J., Accounting Information Criteria. *The Accounting Review*, 42(2):223-232, April (1967).